

CÔNG KHAI
ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên: 22 người. Trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 03; Trình độ đào tạo: Đại học: 3/3 đạt 100%.

+ Giáo viên: 14 người. Chia theo trình độ đào tạo: Đại học: 12/14 đạt 85,7%; Trung cấp: 02/14 đạt 14,3%.

+ Nhân viên: 5 người: Trong đó: Kế toán: 01 người; VT-TQ: 01 người; Y tế: 01 người; Bảo vệ: 01; nhân viên nấu ăn: 01.

Trình độ đào tạo: Đại học: 01 người; Trung cấp: 03 người. Chưa qua đào tạo: 01 người.

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp.

Tổng số CBQL, GV được đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp giáo viên: 15/17 người (Có 2 giáo viên mới chưa đánh giá xếp loại).

Trong đó: Xếp loại tốt: 5/15 đạt 33,3%; Xếp loại Khá: 10/15 đạt 66,7%.

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV hoàn thành BDTX hàng năm

Tổng số CBQL, tham gia bồi dưỡng thường xuyên: 15/17 người (Có 2 giáo viên mới chưa tham gia bồi dưỡng thường xuyên).

Hoàn thành: 15/15 đạt 100%.

Không hoàn thành: 0

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có tổng diện tích sử dụng là 11.478m², trong đó diện tích điểm trường Trung tâm: 4.921 m², điểm trường A Pa Chải: 810m², điểm trường Pờ Nhù Khò: 1.264 m², điểm trường Tá Miếu: 783m², điểm trường Tả Kô Ky: 1.550 m², điểm trường Tá Sứ Linh: 600m², điểm trường Lý Mạ Tá: 1.550 m², Bình quân tối thiểu cho một trẻ là 93.3m², đảm bảo theo quy định tại Điều lệ trường mầm non (12m²/trẻ).

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp

dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

* Khối phòng hành chính, quản trị: Nhà trường có các khối phòng hành chính-quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 6 thông tư 13/2020/TT-BGDĐT như:

1. Phòng Hiệu trưởng có diện tích 16m², có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định như máy tính, máy in, bàn ghế làm việc, tủ đựng tài liệu, bàn ghế..

2. Phòng Phó Hiệu trưởng có diện tích 16 m², có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định như máy tính, máy in, bàn ghế làm việc, tủ đựng tài liệu, bàn ghế..

3. Văn phòng trường: 01 phòng diện tích 60 m², có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định như bàn ghế làm việc, tủ đựng tài liệu.

4. Phòng dành cho nhân viên 16 m², bàn ghế làm việc, tủ đựng tài liệu.

5. Phòng bảo vệ có diện tích 12 m² đặt ở cạnh cổng trường, để quan sát.

6. Khu vệ sinh cho cán bộ quản lý, giáo viên có phòng riêng cho vệ sinh nam, nữ.

7. Khu để xe của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có đủ chỗ để xe cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

* Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Tổng số phòng: 10 phòng, đảm bảo mỗi nhóm, lớp/1 phòng. Phòng ngủ: 03 phòng.

- Khu vệ sinh cho học sinh Trung Tâm và các điểm trường có khu vệ sinh tự hoại cho học sinh, riêng điểm trường Tá Miếu có khu vệ sinh khép kín với phòng học của học sinh.

- Phòng giáo dục thể chất: 01 phòng, Phòng giáo dục nghệ thuật: 01 phòng.

Các phòng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ áp dụng được nhu cầu tối thiểu hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

* Khối phòng tổ chức ăn.

- Tổng số nhà bếp: Bếp ăn: 6 bếp (Nhà bếp kiên cố : 01; bán kiên cố:01; lắp ghép: 03.

- Kho bếp: 01 kho chứa thực phẩm để phân chia thực phẩm thành khu vực riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

* Khối phụ trợ:

1. Phòng họp: 01 phòng, sử dụng sinh hoạt chung và làm việc chuyên môn của giáo viên.

2. Phòng Y tế: 01 phòng, tủ thuốc, các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh.

3. Nhà kho: 01 phòng dùng để các đồ dùng của nhà trường.

4. Sân vườn: Có sân chơi bãi tập cho học sinh, có vườn cây, rau cho trẻ khám phá và trải nghiệm.

5. Cổng, hàng rào: Trung Tâm và các điểm trường có cổng, hàng rào b4 ngăn cách với khu vực bên ngoài nhà trường.

c. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi điện có, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu: Tổng số lớp: 10 lớp.

Số lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi: 8/10 lớp.

Số lớp thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi: 2/10 lớp.

d. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiếu bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

Có 6/6 sân chơi có 05 đồ chơi ngoài trời trở lên.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch tự đánh giá, thành lập hội đồng tự đánh giá, tiến hành tự đánh giá, xây dựng kế hoạch cải tiến sau tự đánh giá.

b. Kết quả đánh giá ngoại và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt trường chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Tháng 12/2023 nhà trường được Sở GD&ĐT công nhận trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

4. Tên cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây(Không có).

Sín Thầu, ngày 16 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Ngọc